

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN DŨNG  
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 32/2021/HNGĐ-ST

Ngày 18/8/2021

V/v: Không công nhận là vợ chồng

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN DŨNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Vũ Tân Thịnh.

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Nguyễn Hải Lý và ông Lương Ngọc Biên.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Linh Chi - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Yên Dũng.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Dũng tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Quỳnh Mai - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 8 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Yên Dũng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 29/2021/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 02 năm 2021 về việc không công nhận là vợ chồng; Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 22/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 7 năm 2021 và quyết định hoãn phiên tòa số: 21/2021/QĐST-HNGĐ ngày 02 tháng 8 năm 2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1971;

Địa chỉ: thôn Đ, xã X, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang.

Bị đơn: Anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1967;

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn Đ, xã X, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang.

Các đương sự vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN**

*Trong đơn khởi kiện, bản tự khai và các lời khai tại Tòa án nguyên đơn chị Nguyễn Thị T trình bày:* Chị và anh Nguyễn Văn H kết hôn ngày 04/01/1988. Trước khi kết hôn có được tự nguyện tìm hiểu và có đăng ký kết hôn tại UBND xã X, huyện Yên Dũng, tỉnh Hà Bắc nay là xã X, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang.

Sau khi kết hôn chị về chung sống cùng anh H và gia đình ngay. Quá trình chung sống vợ chồng hòa thuận và có hai con chung.

Nguyên nhân mâu thuẫn: Vợ chồng chung sống hoà thuận được khoảng 4 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh H ham chơi cờ bạc, không chịu tu chí làm ăn, không quan tâm chăm sóc gia đình nên vợ chồng thường xảy ra cãi nhau. Chị và gia đình hai bên khuyên bảo anh H nhiều lần nhưng anh H không thay đổi. Mâu thuẫn đỉnh điểm vào đầu năm 2020, anh H ham chơi cờ bạc nợ nần nhiều nên anh chị đã mâu thuẫn căng thẳng, bất đồng quan điểm. Đến ngày 01/9/2020 (ÂL) tức ngày 17/10/2020 thì anh H bỏ nhà đi, không còn sinh sống cùng chị nữa. Chị và anh H ly thân từ 17/10/2020 đến nay, hai bên không quan tâm chăm sóc gì đến nhau. Suốt thời gian ly thân gia đình hai bên có hòa giải hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng không có kết quả.

Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, chị xin được ly hôn với anh Nguyễn Văn H.

Về con chung: Vợ chồng chị có 2 con là Nguyễn Văn C, sinh ngày 12/08/1990 và Nguyễn Văn M, sinh ngày 01/4/1992. Hiện tại các con đều đã trưởng thành trên 18 tuổi nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ, ruộng đất nông nghiệp: Chị không đề nghị Tòa án giải quyết.

Ngoài ra chị T không có yêu cầu đề nghị nào khác.

Anh Nguyễn Văn H sau khi Tòa án thụ lý vụ án đã tiến hành niêm yết Thông báo thụ lý vụ án, giấy triệu tập, thông báo phiên họp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho anh H tại nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và giao cho anh Nguyễn Văn C là con trai anh H nhận và đã thông báo cho anh H biết việc chị T xin ly hôn với anh tại Tòa án nhân dân huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang tuy nhiên anh H đã không đến Tòa án làm việc theo giấy triệu tập và thông báo của Tòa án nên Tòa án không lấy lời khai của anh H được.

Tại phiên tòa chị Nguyễn Thị T có đơn đề nghị vắng mặt, anh Nguyễn Văn H vắng mặt.

Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Dũng tham gia phiên tòa nhận xét:

Thẩm phán chủ tọa phiên tòa đã chấp hành đúng quy định tại Khoản 8 điều 28, 35, 96, 97, 98, 99, khoản 6 điều 48 và khoản 4 điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự, trong quá trình giải quyết vụ án: Việc thu thập chứng cứ đầy đủ, khách quan, đảm bảo trình tự tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa HĐXX, thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, đảm bảo nguyên tắc xét xử công khai, trực tiếp bằng lời nói theo điều 51 và Điều 225 và điều 239 Bộ luật tố tụng dân sự.

Nguyên đơn thực hiện đúng các quy định tại các điều 70 và điều 71 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn không thực hiện các quy định tại các điều 70 và điều 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng Điều 5 Luật hôn nhân và gia đình 1986; khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình 2014; các Điều 28, 35, 39, 144, khoản 4 Điều 147, Điều 150, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, Xử:

Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Văn H là vợ chồng.

Con chung: Không giải quyết.

Tài sản, vay nợ, ruộng đất: không đặt ra giải quyết.

Ngoài ra, còn đề nghị xử lý về phần án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

Sau khi nghiên các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Ngày 03/02/2021 Tòa án nhân dân huyện Yên Dũng tiến hành thụ lý vụ án. Quá trình giải quyết vụ án. Tòa án đã tiến hành niêm yết, tổng đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án, giấy triệu tập cho anh Nguyễn Văn H, yêu cầu anh H đến trụ sở Tòa án làm việc nhưng anh H không đến. Tòa án đã làm việc cùng anh Nguyễn Văn C (là con trai anh H. chị T), làm việc với bà Nguyễn Thị N là mẹ đẻ anh H đều xác nhận: Kể từ tháng 10/2020 anh H đã bỏ nhà đi, anh H vẫn thường liên lạc về cho gia đình và cho biết đang sinh sống trong miền Nam nhưng không cho biết địa chỉ cụ thể, anh C đã thông báo về việc thụ lý vụ án, giấy triệu tập, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cũng như Quyết định đưa vụ án ra xét xử cho anh H biết, anh H cho biết không về để tùy chị T và Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Chị T đã cung cấp địa chỉ nơi cư trú của anh H cho Tòa án theo đúng quy định của pháp luật và hướng dẫn tại khoản 1 Điều 5 của Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng thẩm phán TAND tối cao hướng dẫn một số quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều 192 BLTTDS năm 2015 về trả lại đơn khởi kiện, quyền nộp đơn khởi kiện lại vụ án. Đây thuộc trường hợp người khởi kiện đã ghi đầy đủ và đúng địa chỉ nơi cư trú, của người bị kiện thì được coi là đã ghi đầy đủ và đúng địa chỉ nơi cư trú. Trường hợp người bị kiện thay đổi nơi cư trú, gắn với việc thực

hiện quyền, nghĩa vụ mà không thông báo cho người khởi kiện biết về nơi cư trú hoặc nơi có trụ sở mới theo quy định tại khoản 3 Điều 40, điểm b khoản 2 Điều 277 BLDS năm 2015 thì được coi là cố tình giấu địa chỉ và Tòa án tiếp tục giải quyết theo thủ tục chung.

Do vậy Tòa án đã quyết định đưa vụ án ra xét xử khi chưa tiến hành lấy lời khai cũng như lập biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và làm thủ tục hòa giải giữa các đương sự là có căn cứ. Tòa án niêm yết hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử đối với anh H. Ngày 02/8/2021 Tòa án đã tiến hành mở phiên tòa công khai tại trụ sở Tòa án nhưng anh H vắng mặt, do vậy Hội đồng xét xử quyết định hoãn phiên tòa, đồng thời niêm yết quyết định hoãn phiên tòa đối với anh H.

Tại phiên tòa hôm nay anh H vắng mặt lần thứ 2 không có lý do, chị T vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

Căn cứ vào Điểm b Khoản 2 Điều 227, Khoản 1, 3 Điều 228 và 238 của Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử theo trình tự thủ tục chung.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Văn H chung sống với nhau trên cơ sở tự nguyện từ năm 1988. Theo lời trình bày của chị T và theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn ngày 04/01/1988 có trong hồ sơ vụ án do chị T giao nộp thể hiện chị T và anh H có đăng ký kết hôn tại UBND xã X, huyện Yên Dũng, tỉnh Hà Bắc ngày 04/01/1988.

Xét thấy, tại Giấy khai sinh (bản sao) của chị Nguyễn Thị T có trong hồ sơ vụ án thể hiện chị T sinh ngày 10/12/1971. Do vậy, tại thời điểm 04/01/1988 chị Nguyễn Thị T mới được hơn 17 tuổi, chưa đủ tuổi đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 5 Luật hôn nhân gia đình 1986 nên việc chị T, anh H nếu có đăng ký kết hôn tại UBND xã X ngày 04/01/1988 cũng là kết hôn không hợp pháp.

Mặt khác, Tòa án đã tiến hành làm việc với UBND xã X nơi anh, chị sinh trú quán và đăng ký kết hôn theo lời trình bày của chị T. UBND xã X xác nhận từ năm 1989 trở về trước Ủy ban không còn lưu trữ được sổ đăng ký kết hôn. Từ năm 1990 đến năm 2021 tại sổ đăng ký kết hôn được lưu trữ của địa phương cho thấy không có thông tin chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Văn H đăng ký kết hôn. Đối với Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn ngày 04/01/1988 của UBND xã X, huyện Yên Dũng, tỉnh Hà Bắc cấp cho chị T thì UBND xã X cho rằng tại thời điểm đăng ký kết hôn 04/01/1988 chị T chưa đủ 18 tuổi, chưa đủ tuổi đăng ký kết hôn theo Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 nên nếu có việc đăng ký kết hôn này cũng không hợp pháp.

Từ những căn cứ trên có cơ sở kết luận chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Văn H từ khi kết hôn cho đến nay không có đăng ký kết hôn theo quy định nên đã vi phạm điều 9 Luật hôn nhân và gia đình, hôn nhân giữa chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Văn H không được pháp luật thừa nhận.

Hội đồng xét xử xét thấy, căn cứ vào lời khai của chị T và ý kiến của đại diện chính quyền địa phương thôn Đ, xã X, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang cũng xác nhận tình trạng cuộc sống chung của anh chị như chị T trình bày là đúng. Thực tế quan hệ tình cảm giữa chị T và anh H đã rạn nứt nhiều năm nay, anh chị không chung sống cùng nhau từ tháng 10/2020, cho đến nay chị T xác định không còn tình cảm với anh H. Bản thân anh H cũng không quay lại chung sống cùng chị T, hai bên cũng không có biện pháp nào để cải thiện quan hệ vợ chồng. Điều đó thể hiện cuộc sống chung đã lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ vào khoản 2 điều 53, khoản 1 điều 14 Luật hôn nhân và gia đình cần tuyên bố không công nhận vợ chồng giữa chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Văn H.

[3] Về con chung: chị T và anh H có 2 con là Nguyễn Văn C, sinh ngày 12/08/1990 và Nguyễn Văn M, sinh ngày 01/4/1992. Nay các cháu đã đủ 18 tuổi và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về tài sản chung, công nợ, ruộng đất nông nghiệp: Không đặt ra giải quyết.

[5] Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

## **QUYẾT ĐỊNH**

Áp dụng Điều 5 Luật hôn nhân và gia đình 1986; khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình 2014; các Điều 28, 35, 39, 144, khoản 4 Điều 147, Điều 150, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, Xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Văn H là vợ chồng.

- Con chung: Không giải quyết.

- Về tài sản, công nợ, ruộng đất nông nghiệp: Không giải quyết.

- Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng chị đã nộp tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số: AA/2019/0000058 ngày 02/02/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Yên Dũng. Xác nhận chị T đã nộp đủ án phí.

- Về quyền kháng cáo: Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết./.

**Nơi nhận:**

- VKSND huyện Yên Dũng;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS huyện Yên Dũng;
- UBND xã Xuân Phú, huyện Yên Dũng;
- Lưu HS, Vp.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Vũ Tân Thịnh**